

VỀ KHÁI NIỆM QUYỀN LỰC (POWER) TRONG PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN

ĐINH THI THU HIỀN*

Abstract: In Critical Discourse Analysis (CDA), power is understood not merely as a consciously exercised, top-down form of domination through which individuals occupying higher social positions exert influence over those of lower social status. Rather, it may also operate implicitly within the familiar common-sense world of everyday life, particularly in contexts where access to public discourse or opportunities for self-expression is unequally distributed. It is associated with ideologies, in which power-knowledge relations govern what may and may not be said; with the control and maintenance of conversation and face; and through discourse communities, where members construct and affirm identities and group affiliations.

Keywords: *Power, Critical Discourse Analysis (CDA), ideologies, face-saving*

1. Đặt vấn đề

Quyền lực (Power) là một khái niệm quen thuộc nhưng không dễ nhận diện, đặc biệt là trong phân tích diễn ngôn phê phán (PTDNPP). Quyền lực trong PTDNPP không phải là quyền lực chính trị - một thứ quyền lực dùng để cai trị xã hội, như nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ ngộ nhận, mà là một thứ quyền lực vô thức (unconscious) tồn tại khách quan trong mỗi người. Quyền lực trong PTDNPP không chỉ là quyền lực được chi phối một cách có ý thức giữa người có vị thế xã hội cao với người có vị thế xã hội thấp hơn mà còn là một thứ quyền lực vô thức (unconscious) tồn tại khách quan trong mỗi người.

Mối quan hệ qua lại giữa người với người trong quá trình tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn liên tục thay đổi và vì thế, quyền lực liên tục thay đổi. Quyền lực không chỉ tồn tại trong ngôn ngữ mà còn trong nhiều phương thức khác. Bài viết này tập trung làm rõ những vấn đề liên quan đến quyền lực ngôn ngữ được các tác giả nghiên cứu trong PTDNPP.

2. Các lỗi hiểu chưa đúng - Nguyên nhân và thực tiễn

Thứ nhất, chúng ta đang nhầm lẫn khái niệm quyền lực trong PTDNPP là thứ quyền lực gắn với vua - tôi, quyền lực về bản chất là sự chiếm đoạt: của cải, tài sản, thân thể, tính mạng (Trần Văn Toàn, 2024: 98). Đối tượng của quyền lực trong PTDNPP đương đại đang rơi vào “cái bẫy” của khái niệm quyền lực này. Nhiều nhà nghiên cứu tập trung vào những xung đột xã hội mang tính chính trị. Và vì thế, chúng ta đã bỏ lỡ một khoảng trống nghiên cứu lớn trong PTDNPP. Nói một cách cụ thể hơn là “quyền lấy đi sự sống (take life) và cho phép sống (let live) cổ xưa đã được thay thế bằng quyền lực hướng tới nuôi dưỡng sự sống, “power to foster life.” (Trần Văn Toàn, 2024: 99).

Thứ hai, nguyên nhân đến từ việc hiểu chưa đúng khái niệm quyền lực trong PTDNPP là việc chuyển dịch khái niệm “Critical Discourse Analysis” (CDA) thành “phân tích diễn ngôn phê phán”. Cần phải hiểu, diễn ngôn phê phán không phải là diễn ngôn có tính phê phán hay có nội dung phê phán, có thông điệp phê phán. Việc hiểu chưa đúng này, vô hình trung làm cho PTDNPP có những nhận định có phần phiến diện. Theo Fowler & Kress, bản chất của “critical” (tạm dịch: phản biện) nằm ở việc phân lớn ý nghĩa về quyền lực trong diễn ngôn đều là hàm ẩn (implicit). Nghĩa là nó không trực tiếp nằm trong phát ngôn, nằm trực tiếp trên bề mặt ngôn ngữ (Caldas-Coulthard & Coulthard, 2023: 35). Cần phải lưu ý rằng, người tạo lập diễn ngôn không có ý ẩn đi quyền lực, nghĩa là họ thực thi quyền lực ngôn ngữ của mình một cách vô thức và nhiệm vụ của nhà PTDNPP là làm rõ mối quan hệ quyền lực đó.

Thứ ba, nguyên nhân xuất phát từ nguồn gốc của lý thuyết PTDNPP manh nha từ việc quan sát, nghiên cứu những xung đột xã hội (social struggle). Cụ thể: Foucault tập trung nghiên cứu những nhóm người đặc biệt, bị cách li khỏi xã hội Paris: người bị bệnh hủi, người bị điên,... trong bệnh viện hoặc những tù nhân (Rabinow, 1984); Fairclough nghiên cứu ngôn ngữ trong mối tương quan với sự bất bình đẳng quyền lực ở nước Anh hiện đại (Fairclough, 2001); Machin & Mayr (2023) khi phân tích quyền lực có nhắc đến khái niệm “neoliberalism” (Machin & Mayr, 2023: 44) - khái niệm được một số trí thức sử dụng để giải thích những điều không tốt trong xã hội xuất phát từ các cuộc khủng hoảng kinh tế,... Như vậy, từ việc có ý thức rằng, quá trình tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn luôn tồn tại quyền

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: dinhthuhien@hcmussh.edu.vn

lực và diễn ngôn vừa thể hiện quyền lực vừa là công cụ thực thi quyền lực, từ những năm 60, các tác giả đã bắt đầu nghiên cứu diễn ngôn theo hướng phê phán/phê bình.

Chính việc hiểu chưa đúng khái niệm quyền lực, chúng ta đã tự bó mình trong một khuôn khổ có phần phiến diện khi lựa chọn đối tượng diễn ngôn để phân tích. Chúng ta lại càng bị ám ảnh bởi quyền lực chính trị (quyền lực cao - thấp, được quyết định và chi phối bởi luật lệ) khi cố gắng “ép” các ví dụ thực tiễn vào khuôn quyền lực đó. Nói như vậy, không có nghĩa rằng quyền lực ngôn ngữ khi phân tích các mối quan hệ chính trị hay những bất bình đẳng xã hội theo hướng PTDNPP là không có giá trị. Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, quyền lực ngôn ngữ trong PTNDPP nên được hiểu theo một nghĩa rộng hơn, bao trùm lên tất cả các mối quan hệ trong diễn ngôn. Ví dụ, thoát nhin, thì một buổi thăm khám sức khỏe; một cuộc phỏng vấn xin việc; một cuộc trò chuyện của đôi vợ chồng trẻ trong bữa cơm gia đình;... diễn ra trong không khí vui vẻ thì thường không hề có dấu vết nào của việc thể hiện quyền lực. Nhưng nếu phân tích kĩ càng, chúng ta sẽ nhận thấy rằng, người kiểm soát cuộc thoại, những điều nên nói và không nên nói để giữ thể diện (face-saving) cho các bên giao tiếp,... của mỗi chủ thể tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn trong những tình huống cụ thể đều đang thể hiện quyền lực.

Như đã trình bày, dù manh nha từ việc quan sát và phân tích các ví dụ từ những xung đột xã hội nhưng sau đó, khi phát triển đường hướng nghiên cứu PTDNPP, các nhà nghiên cứu đã nhận diện chính xác đối tượng của quyền lực ngôn ngữ nằm cả trong những tình huống thường nhật/lễ thường “common-sense” và xuất hiện một cách tự nhiên (“Natural”, Machin & Mayr, 2023: 42). Trong công trình của mình, các tác giả như Fairclough (2001: 2), Fowler & Kress (*dẫn theo* Caldas-Coulthard & Coulthard, 2023: 32) cũng đều nhắc đến “common-sense”. Ở những tình huống này, việc thể hiện quyền lực thông qua ngôn ngữ diễn ra một cách vô thức. Fairclough (2001) phân tích quyền lực của bác sĩ bằng việc kiểm soát và điều phối cuộc thoại thông qua diễn ngôn tư vấn của mình (bác sĩ biết về y học, phác đồ điều trị), còn bệnh nhân thì tuân thủ và hợp tác. Machin & Mayr (2023) cũng có ví dụ phân tích tương tự.

Theo quan điểm của nhà xã hội học Garfinkel “common-sense” có thể hiểu là “the familiar common sense world of everyday life” (tạm dịch: lễ thường) (*dẫn theo* Fairclough, 2001: 64). Đây là một thế giới được xây dựng dựa trên các giả định, nằm trong những bối cảnh hiển nhiên. Nói một cách dễ hiểu, quyền lực nằm trong hệ tư tưởng ngầm định của xã hội và việc không ngừng khẳng định bản sắc của các chủ thể thông qua diễn ngôn. Như vậy, muốn hiểu được quyền lực trong PTDNPP cần tìm hiểu, điều gì đang chi phối thế giới thường nhật một cách tự nhiên.

3. Quyền lực và các chiều kích liên quan

3.1. Quyền lực và hệ tư tưởng (tri lực)

Khi PTDNPP, tất cả các tác giả đều nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ, quyền lực và hệ tư tưởng. Quyền lực, theo Fairclough (2001), liên quan đến mối quan hệ giữa sự đồng thuận (consent) và sự áp bức (coercion) bao gồm cả vũ lực, trong đó, hệ tư tưởng là một phương thức rất có giá trị trong việc tạo ra sự đồng thuận. Hệ tư tưởng (ideologies), vì thế, trở thành khái niệm trung tâm và có mối quan hệ mật thiết với quyền lực.

Hệ tư tưởng, theo quan điểm của Gramsci là “quan niệm về thế giới được ngầm hiểu trong nghệ thuật, pháp luật, kinh tế và trong những biểu hiện của đời sống cá nhân, tập thể” (*dẫn theo* Fairclough, 1995: 76). Theo đó thì hệ tư tưởng sẽ gắn liền với hành động và chúng được đánh giá dựa trên sự tác động đến xã hội chứ không phải tính chân lí. Một điều thú vị khi nói đến hệ tư tưởng chính là niềm tin (believe). Machin & Mayr (2023: 42) nhấn mạnh: quyền lực không hẳn là sự chi phối từ trên cao, tức là sự chi phối của người có vị thế cao với người có vị thế thấp hơn mà còn được sản sinh trong những mối quan hệ được hợp thức hoá bởi sự chi phối và dẫn dắt của niềm tin. Các tác giả đã chỉ ra ví dụ rằng ở phương Tây (nơi họ sống) thì mọi người lựa chọn chính trị gia dựa vào niềm tin là những người này có thể dẫn dắt đất nước; họ cũng có niềm tin ở bác sĩ vì những người này có thể cung cấp sự chăm sóc về y tế. Như vậy, trong mối quan hệ này, bác sĩ là người có quyền lực chi phối diễn ngôn.

Hệ tư tưởng trong PTDNPP của Fairclough (1995), Machin & Mayr (2023) có bóng dáng “episteme” (Tạm dịch: hệ thống tri thức hình thành trong một thời đại) của Foucault (1994). Đây là một thuật ngữ quan trọng của triết học từ cổ đại đến hiện đại. Có thể hiểu, hệ tri thức như khung lịch sử của tính khả tri, là hệ thống các quy tắc ngầm định đầu là điều được nói, được nghĩ. Hệ tri thức của Foucault xuất phát trong cuộc điều tra khảo cổ học phương Tây trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XVII (cổ điển) và đầu thế kỉ XIX (hiện đại) (Foucault, 1994: 25). Trong bất kì nền văn hóa nào và tại bất kì

thời điểm nào, luôn chỉ có một hệ tri thức xác định các điều kiện về khả năng của tất cả kiến thức, cho dù được thể hiện trong lý thuyết hay thực tiễn. (Foucault, 1994: 210). Trần Văn Toàn (2004) chuyển dịch khái niệm này là “khung tri thức” (tr. 74). Cũng theo tác giả, khung tri thức là giới hạn cho những gì mà diễn ngôn có thể nói, có thể được phê duyệt là tri thức trong một giai đoạn lịch sử cụ thể (tr. 74)

Như vậy, gắn với hệ tư tưởng hay hệ tri thức thì quyền lực xuất phát từ những cấu trúc tri thức, quyền lực không tập trung ở cá nhân hay thể chế mà lan toả bằng cách tri thức được xây dựng. Quyền lực diễn ngôn nằm ở chỗ diễn ngôn cấu trúc hệ thống tri thức như thế nào. Foucault luôn phân tích bản chất của phân tích diễn ngôn là mối quan hệ giữa quyền lực và tri thức (power/knowledge) (dẫn theo Rabinow, 1984) (chú - sau đây gọi chung là “tri lực”). Tác giả cũng khẳng định “it is not possible for power to be exercised without knowledge, it is impossible for knowledge not to engender power” (Tạm dịch: Không thể thực thi quyền lực nếu không có tri thức, tri thức luôn tạo ra quyền lực) (dẫn theo Mills, 2005: 69). Khi nghiên cứu về Foucault, Trần Văn Toàn (2024) cũng nhấn mạnh luận điểm: quyền lực tạo ra tri thức và chúng trực tiếp hàm chỉ lẫn nhau (tr. 97).

Hệ tư tưởng hay tri lực sẽ chi phối mối quan hệ quyền lực của các thành viên trong một cuộc thoại. Và người có quyền lực là người nhờ vào tri lực mà có quyền duy trì và kiểm soát cuộc thoại (Fairclough, 2001, gọi là “gatekeeping”). Mills (2005) khi bình luận về lý thuyết diễn ngôn của Foucault cũng nói về sự bất bình đẳng này khi nhấn mạnh rằng: Ở đâu có sự mất cân bằng về quan hệ quyền lực giữa các nhóm người hoặc giữa các thiết chế/nhà nước thì ở đó có sự sản sinh về quyền lực. (tr.69)

Chính quyền lực vô hình này đã chi phối một cách vô thức đến suy nghĩ, hành động của mỗi người và từ đó, ảnh hưởng đến những phát ngôn của họ. Phải nhấn mạnh rằng, quyền lực khi PTĐNPP cũng dựa trên sự bất bình đẳng và sự bất bình đẳng ấy là sự bất bình đẳng về mức độ tự do khi phát ngôn.

3.2. Quyền lực và diễn ngôn

Như đã trình bày ở mục 3.1, quyền lực có mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ. Hệ tư tưởng vừa bị chi phối bởi quyền lực vừa là phương tiện để “hợp pháp hoá” (legitimizing) những mối quan hệ tồn tại trong xã hội. Hệ tư tưởng lại có mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ vì ngôn ngữ là công cụ phổ biến nhất để thể hiện quyền lực. Và diễn ngôn là nơi mà những mối quan hệ quyền lực được thể hiện (Fairclough, 2001: 36). Quyền lực trong diễn ngôn liên quan đến việc kiểm soát và giới hạn trong việc tạo lập diễn ngôn ở những thành viên không có quyền lực (Fairclough, 2001: 38), tức là giới hạn phần đóng góp của họ cho một diễn ngôn. Quyền lực thể hiện ở việc kiểm soát:

- + Nội dung (contents): điều gì được nói và không
- + Quan hệ (relations): mối quan hệ xã hội của những người tham gia vào diễn ngôn.
- + Chủ thể (subjects) hay vị thế chủ thể của người tham gia

Cấu trúc xã hội sẽ quyết định loại hình diễn ngôn và diễn ngôn sẽ tái cấu trúc xã hội (Reproduces). Fairclough (2001) miêu tả quá trình này là một vòng tròn khép kín (closed circle). Ví dụ: Trường học là một cộng đồng diễn ngôn khác với những cộng đồng khác. Những thành viên trong cộng đồng này được nhận diện nhờ vào vai trò xã hội (social roles) - Fairclough (2001) gọi là vị thế của chủ thể (subject positions). Vị thế này được xác lập dựa trên việc trả lời câu hỏi “what they do?”. Hệ tư tưởng và quyền lực cũng chi phối mạnh mẽ đến điều gì được nói và không được nói trong một diễn ngôn. Ví dụ mà tác giả phân tích trong mục này là diễn ngôn tại một phòng khám phụ khoa, giữa nhân viên y tế và bệnh nhân. Nhân viên y tế dùng ngôn ngữ để đặt câu hỏi, tránh làm bệnh nhân ngượng ngùng (Did you wash between your legs?). Loại quyền lực này liên quan trực tiếp đến việc giữ thể diện cho các bên tham gia cuộc thoại.

Mối quan hệ giai cấp là một trong những yếu tố quyết định diễn ngôn. Tuy nhiên, không phải thực tiễn xã hội nào cũng bị điều này tác động trực tiếp. Như đã nhấn mạnh ở mục 1, quyền lực nằm ngay trong những tình huống thường nhật. Trong nhiều diễn ngôn, mối quan hệ giai cấp không được thể hiện. Ví dụ như mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh có sự tái cấu trúc diễn ngôn giáo dục, trong khi đó lại không trực tiếp tái cấu trúc quan hệ giai cấp.

3.3. Quyền lực và vấn đề “chủ thể”

Theo Foucault (1994) thì con người không phải là một thực thể hữu hạn “finite” (tr. 342), mà là một sản phẩm của hệ tri thức tức là được hình thành bởi tri lực của thời đại đó. Tác giả này quan tâm đến cách diễn ngôn cấu trúc tri thức gắn với quyền lực và định hình các hình thức chủ thể. Theo đó, có ba phương thức cụ thể hoá chủ thể:

- Thứ nhất, các thực hành phân chia (dividing practices): bị động và kiểm soát.

Trong phương thức này, Foucault tập nghiên cứu và chia những nhóm người đặc biệt: người nghèo, người bị bệnh hủi, người bị điên,... trong một bệnh viện đa khoa lớn ở Paris năm 1656. Chủ thể được cụ thể hoá bằng quá trình phân chia/phân tách họ trong nội bộ những đối tượng nghiên cứu hay thông qua việc phân chia họ với những người khác. Nói một cách dễ hiểu là chia người bị bệnh hủi/người không bị, người điên/người không bị, người vi phạm pháp luật/người tuân thủ pháp luật (họ bị cách li, giám sát trong nhà tù, bệnh viện tâm thần...).

Trong quá trình cụ thể hoá và phân nhóm, con người được gán cho cả bản sắc xã hội và bản sắc cá nhân (ông bắt đầu từ việc nghiên cứu nhóm người lang thang ở Paris vào thế kỉ XVII. Sau đó, mẫu được mở rộng thành những kẻ phạm pháp từ các khu phố của tầng lớp lao động). Thông qua hoạt động phân chia/phân tách này, các nhóm được hình thành và có một bản sắc riêng.

- *Thứ hai, phân loại khoa học (scientific classification):* bị động

Chủ thể được cụ thể hoá thông qua các ngành khoa học. Ngôn ngữ học là một ngành khoa học “chủ thể hoá” con người như chủ thể biết nói.

- *Thứ ba, chủ thể hoá (subjectification):* chủ động

Cá nhân tự cụ thể hoá (chủ thể hoá) bản thân thông qua thực hành đạo đức “way a human being turns him - or herself into a subject”. Nó liên quan đến hình thành bản thân qua một thời gian dài: hình thành trên chính cơ thể, tâm hồn, suy nghĩ và hành vi. Họ tham gia vào các quá trình như: tự quan sát bản thân; kiểm soát tư tưởng, hành vi, cảm xúc,...

Như đã trình bày ở mục 3.2, Fairclough (2001) sử dụng khái niệm vị thế chủ thể (subject position) thay cho vai trò xã hội (social role). Các chủ thể xã hội bị hạn chế hoạt động bởi vị thế của chủ thể được thiết lập trong những loại diễn ngôn khác nhau (sự hạn chế này là thụ động). Khái niệm “chủ thể” được tác giả nhắc đến trong bài viết không phải là chủ ngữ của câu (chủ ngữ ngữ pháp) mà đang nói đến một người thuộc một tổ chức/cơ quan (chính trị) nào đó, họ bị động và có hình bóng (shape) của tổ chức đó. Chủ thể này gắn liền với hành động.

Vị thế của chủ thể sẽ thay đổi nếu có sự thay đổi trong mối quan hệ quyền lực, trật tự diễn ngôn (orders of discourse) cũng sẽ thay đổi. Ngược lại nếu quan hệ quyền lực tương đối ổn định thì vị thế của chủ thể sẽ tái cấu trúc (reproduction). Tuy nhiên, không phải lúc nào trật tự này cũng diễn ra theo hai cơ chế đó. Khi chúng ta muốn thay đổi trật tự diễn ngôn để đạt được một mục đích giao tiếp nào đó, chúng ta có thể thay đổi vị thế chủ thể.

Quyền lực hiện diện một cách cơ hữu và bao trùm lên tất cả mọi người. Cùng một cá nhân đó có thể có quyền lực một nơi, một tình huống cụ thể nhưng lại không có quyền lực ở một nơi hay ở một tình huống khác. Mối quan hệ xã hội mang tính chất hệ thống (tương tự như tính hệ thống của Sausure). Chính vì thế, một khi xuất hiện ở một hệ thống khác thì lập tức quyền lực cũng thay đổi theo. Khi phân tích quyền lực trong diễn ngôn phê phán, cần đặc biệt chú ý đến việc xác lập chủ thể tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn thuộc cộng đồng diễn ngôn nào.

Thông qua diễn ngôn, “chủ thể” sẽ hợp thức hoá các mối quan hệ quyền lực một cách vô thức. Việc làm sáng tỏ quyền lực trong PTĐNPP giúp nâng cao việc tự nhận thức bản thân của chủ thể. Quá trình tự nhận thức này bao gồm cả việc khẳng định bản sắc của cộng đồng diễn ngôn mà họ thuộc về. Đó cũng là một loại quyền lực diễn ngôn. Khái niệm “cộng đồng diễn ngôn” (Swales, 1990) có mối liên hệ chặt chẽ với “thị trường ngôn ngữ” (Bourdieu, 1991).

Theo Swales (1990), cộng đồng diễn ngôn (discourse communities) bao gồm các thành viên chuyên gia (“expert” members) - người có nhiệm vụ xã hội hóa các thành viên mới (new members) bằng cách chia sẻ vốn từ vựng hoặc thuật ngữ chuyên ngành. Khi một thành viên trong cộng đồng sử dụng một thể loại cụ thể, họ đang xác định các mục tiêu giao tiếp chung của nhóm và chứng minh mình là một thành viên của cộng đồng đó (dẫn theo Jones, R. H, 2024:11). Cũng theo tác giả, một cộng đồng diễn ngôn phải có các đặc trưng sau:

- (1) Có chung một mục tiêu giao tiếp và có ít nhất một thể loại để duy trì mục đích đó.
- (2) Có những kênh giao tiếp chung.
- (3) Tư cách thành viên của cộng đồng diễn ngôn được xác định dựa vào sự tham gia của một cá nhân vào quá trình tạo lập và tạo lập diễn ngôn.
- (4) Có hệ thống thuật ngữ chuyên ngành hoặc từ viết tắt riêng.
- (5) Một cộng đồng diễn ngôn phải duy trì cân đối tỉ lệ của nhóm thành viên và nhóm chuyên gia.

Như vậy, để hiểu được một phát ngôn, chúng ta cần phải đặt nó vào “ngữ cảnh” (context) - một ngữ cảnh thuộc về cộng đồng diễn ngôn. Đó chính là “ngữ cảnh văn hoá” (context of cultural). Khái niệm này đã được nhà nhân chủng học Malinowski đặt ra năm từ năm 1923. Định nghĩa về “ngữ cảnh” này cũng hoàn toàn phù hợp với nhận định của Searle (1979): ngữ cảnh là tất cả những giả định nền để một phát ngôn được hiểu ngôn (*dẫn theo* Ungerer & Schmid, 2006: 46). Hiện nay, những đóng góp đã được củng cố và mở rộng hơn khi phân tích ngôn ngữ học xã hội tri nhận.

Lí thuyết về “cộng đồng diễn ngôn” được các nhà xã hội học giáo dục, như Bourdieu (1991: 17) phát triển thành khái niệm “thị trường ngôn ngữ” (linguistic market). Theo ông, trong xã hội không chỉ có “vốn kinh tế” (economic capital) tồn tại dưới hình thức vật chất cụ thể như tiền, cô phiếu,... mà còn có cả “vốn văn hoá” (cultural capital) thuộc về kiến thức, kĩ năng, trình độ,... hay “vốn tượng trưng” (symbolic capital) thuộc về uy tín hoặc danh tiếng (1991: 14). Như vậy, để hiểu được một phát ngôn hay biết được tầm tác động của phát ngôn đó ảnh hưởng đến các chủ thể giao tiếp như thế nào, cần phải đặt phát ngôn đó trong “thị trường ngôn ngữ” của nó. Người có “vốn” nhiều hơn trong một thị trường ngôn ngữ chính là những thành viên thuộc nhóm chuyên gia của một cộng đồng diễn ngôn. Những vấn đề này mở rộng phạm vi của nó đến vấn đề “quyền lực” trong ngôn ngữ.

4. Kết luận

PTDNPP đang là địa hạt được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới nói chung và giới Việt ngữ học quan tâm. Tuy nhiên, việc hiểu chưa đúng và đầy đủ khái niệm quyền lực trong PTDNPP đã khiến cho nhiều nhà nghiên cứu gặp khó khăn khi triển khai các đề tài. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm quyền lực trên ba chiều kích liên quan là hệ tư tưởng, diễn ngôn và quyền lực.

Theo đó, quyền lực nên được hiểu rộng hơn là gắn liền với chủ thể phát ngôn ở từng cấu trúc xã hội cụ thể. Dù quyền lực trong PTDNPP là hàm ẩn và chủ thể tạo lập diễn ngôn thường thực hành quyền lực một cách vô thức nhưng nhà nghiên cứu vẫn có thể xác định được dựa trên việc trả lời câu hỏi “Ai đang kiểm soát cuộc thoại, lí do để họ làm điều đó là gì?” (bị chi phối bởi hệ tư tưởng; ý thức giữ thể diện và tính lịch sự; thể hiện bản sắc của mình trong một cộng đồng diễn ngôn,...) và “Có phải nhóm chuyên gia/người có vốn nhiều hơn sẽ là người chiếm giữ quyền lực trong một thị trường ngôn ngữ?”

Bài viết chỉ mới dừng lại ở việc tìm hiểu khái niệm quyền lực trong PTDNPP. Trong những công trình tiếp theo, chúng tôi sẽ cố gắng giới thiệu chi tiết hơn về bộ công cụ ngôn ngữ học trong phân tích quyền lực ở những đề tài cụ thể hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Anvin Tophlo (Bích Hoà dịch). (1992). *Suy nghĩ của tôi về bản chất quyền lực*. Tạp chí Nước Mỹ: kinh tế - chính trị - tư tưởng (Nga), số 6.
2. Đỗ Thị Xuân Dung, Ma Văn Kết (2022). *Nhận thức của giáo viên và các biểu hiện của quyền lực diễn ngôn nhìn từ góc độ phân vai trong tương tác lớp học tiếng Anh bậc đại học*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 3 (323), 38-46.
3. Trần Văn Toàn (2024). *Văn học như một diễn ngôn - Lí thuyết diễn ngôn của M. Foucault và văn học sử Việt Nam*. NXB ĐH Sư phạm.

Tiếng Anh

4. Caldas-Coulthard, C. R., & Coulthard, M. (2023). *Texts and practices revisited: Essential readings in critical discourse analysis* (2nd ed.). Routledge.
5. Machin, D., & Mayr, A. (2023). *How to do critical discourse analysis: A multimodal introduction*. SAGE Publications.
6. Ungerer, F., & Schmid, H.-J. (2006). *An introduction to cognitive linguistics*. Pearson Education Limited.
7. Foucault, M. (1994). *The order of things*. Vintage Books.
8. Fairclough, N. (1995). *Critical discourse analysis: The critical study of language*. Longman.
9. Fairclough, N. (2001). *Language and power* (2nd ed.). Routledge.
10. Rabinow, P. (Ed.). (1984). *The Foucault reader*. Pantheon Books.
11. Bourdieu, P. (1991). *Language and symbolic power* (J. B. Thompson, Ed.). Polity Press.
12. Jones, R. H. (2024). *Discourse analysis: A resource book for students* (3rd ed.). Routledge.
13. Wodak, R., & Meyer, M. (Eds.). (2001). *Methods of critical discourse analysis*. SAGE Publications.
14. Mills, S. (2005). *Michel Foucault*. Routledge.
15. Locke, T. (2004). *Critical discourse analysis*. Continuum.